

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM LA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500290578, đăng ký lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/06/2025 do Sở Tài chính tỉnh Sơn La cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Ngọc Tú	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Quang Minh	Ủy viên
Bà Lại Thị Thuỷ	Ủy viên
Ông Trần Trung Thiện	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Thiện	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2025)
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Như Hiên	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 03 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Vũ Ngọc Tú – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Phạm Quang Minh – Tổng Giám đốc được ông Vũ Ngọc Tú ủy quyền ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Giấy Ủy quyền số 01/2021/UQ-HĐQT của ông Vũ Ngọc Tú ngày 01/11/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được lập ngày 06 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



Hoàng Đức Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4876-2024-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		165.320.285.423	508.573.931.357
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	27.123.460.425	404.358.642.680
111	1. Tiền		18.123.460.425	403.158.642.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.000.000.000	1.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		135.163.268.352	101.463.909.650
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.148.317.782	21.948.976.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.577.813.146	1.165.971.656
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	100.176.045.757	85.876.045.757
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	8.036.155.722	7.275.165.732
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(20.775.064.055)	(14.802.250.329)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.369.661.379	1.897.568.327
141	1. Hàng tồn kho		2.378.457.379	1.906.364.327
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.796.000)	(8.796.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		663.895.267	853.810.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	663.895.267	508.639.538
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	345.171.162
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		967.824.541.056	783.484.580.833
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		268.400.410.959	10.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	268.390.410.959	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		626.579.460.265	701.728.095.619
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	626.579.460.265	701.728.095.619
222	- Nguyên giá		1.509.310.699.878	1.510.325.181.333
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(882.731.239.613)	(808.597.085.714)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	557.665.294	557.665.294
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		732.000.000	732.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(174.334.706)	(174.334.706)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		72.287.004.538	81.188.819.920
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.581.836.219	6.716.580.899
269	2. Lợi thế thương mại	13	63.705.168.319	74.472.239.021
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.133.144.826.479	1.292.058.512.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		582.657.526.627	784.817.646.551
310	I. Nợ ngắn hạn		170.229.526.627	178.167.646.551
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	3.830.601.505	4.648.843.696
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.181.585.540	7.541.325.448
314	3. Phải trả người lao động		1.535.568.695	1.407.335.695
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	429.024.587	5.456.776.260
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	64.376.154.312	64.037.551.562
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	80.212.000.000	90.704.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.664.591.988	4.371.813.890
330	II. Nợ dài hạn		412.428.000.000	606.650.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	-	90.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	412.428.000.000	606.560.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		550.487.299.852	507.240.865.639
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	550.487.299.852	507.240.865.639
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		315.000.000.000	315.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		315.000.000.000	315.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		45.114.997.424	29.910.073.290
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	5.145.355.492
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.090.606.688	41.923.777.053
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.474.435.326)	(4.137.086.292)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		75.565.042.014	46.060.863.345
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		116.281.695.740	115.261.659.804
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.133.144.826.479	1.292.058.512.190

Nguyễn Thị Tám Phụng
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	246.860.039.694	220.968.180.688
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.860.039.694	220.968.180.688
11	4. Giá vốn hàng bán	22	106.135.085.670	106.321.595.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		140.724.954.024	114.646.585.301
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	26.731.622.714	7.643.184.266
22	7. Chi phí tài chính	24	38.825.516.004	38.930.585.695
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		38.825.516.004	38.474.274.967
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23.447.486.806	25.840.478.818
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.183.573.928	57.518.705.054
31	12. Thu nhập khác	26	81.460.350	466.830.070
32	13. Chi phí khác	27	4.859.900.053	370.328.619
40	14. Lợi nhuận khác		(4.778.439.703)	96.501.451
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.405.134.225	57.615.206.505
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	18.559.447.125	5.318.019.052
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>81.845.687.100</u>	<u>52.297.187.453</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		75.565.042.014	46.060.863.345
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		6.280.645.086	6.236.324.108
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.399	1.462

Nguyễn Thị Tám Phượng
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		100.405.134.225	57.615.206.505
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		85.678.551.954	86.184.472.934
03	- Các khoản dự phòng		5.972.813.726	7.940.418.304
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(26.566.023.158)	(7.647.729.721)
06	- Chi phí lãi vay		38.825.516.004	38.930.585.695
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		204.315.992.751	183.022.953.717
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(23.445.199.091)	1.514.730.276
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(472.093.052)	93.649.623
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.229.976.645	33.734.991.036
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.020.511.049)	2.360.525.036
14	- Tiền lãi vay đã trả		(43.702.652.755)	(41.718.337.604)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.032.638.791)	(6.577.970.292)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.915.900.000)	(1.178.818.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.956.974.658	171.251.723.792
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33.445.454)	(1.795.250.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		105.000.000	4.545.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(308.100.000.000)	(62.950.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		43.800.000.000	76.750.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.747.409.580	6.615.819.882
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(257.481.035.874)	18.625.115.337
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	357.772.559.822
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(204.624.000.000)	(150.081.119.644)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.087.121.039)	(19.016.836.552)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(240.711.121.039)	188.674.603.626
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(377.235.182.255)	378.551.442.755
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		404.358.642.680	25.807.199.925
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	27.123.460.425	404.358.642.680

Nguyễn Thị Tám Phương
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500290578, đăng ký lần đầu ngày 10/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26/06/2025 do Sở Tài chính tỉnh Sơn La cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 144 đường Trường Chinh, tổ 4, phường Tô Hiệu, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.000.000.000 đồng, tương đương 31.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 51 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 51 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	205A Nguyễn Xí, phường 26, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	52,06%	Đầu tư xây dựng công trình thủy điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 48	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25	năm
- Phương tiện vận tải	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03	năm
- Các tài sản khác	25	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí nạo vét lòng hồ, chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh Quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí lãi vay, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Chính sách Ưu đãi thuế

Các Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ hoạt động thủy điện và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo là:

- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La.

c. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh được hưởng ưu đãi địa bàn đầu tư;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong nước và hơn 90% từ hoạt động bán điện. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.829.759.628	4.281.566.212
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.293.700.797	398.877.076.468
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	1.200.000.000
	27.123.460.425	404.358.642.680

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 45 đến 72 ngày được gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,1%/năm.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ Phần Viwaseen 6	732.000.000	(174.334.706)	732.000.000	(174.334.706)
	732.000.000	(174.334.706)	732.000.000	(174.334.706)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đơn vị khác của Công ty vào ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viwaseen 6	Hà Nội	4,00%	4,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	24.311.451.349	5.883.066.940
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	17.968.353.230	15.556.546.143
- Các khách hàng khác	868.513.203	509.363.751
	43.148.317.782	21.948.976.834

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Bên khác		
- B Fouress Private Limited	2.147.788.497	-
- Trả trước cho người bán khác	2.430.024.649	1.165.971.656
	4.577.813.146	1.165.971.656

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Xem chi tiết Phụ lục 01.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tạm ứng	(1) 1.513.440.182	2.345.376.582
Bên liên quan		
+ Ông Trần Trung Thiện	344.868.000	261.604.400
+ Ông Nguyễn Viết Hoàng	650.130.181	750.130.181
+ Ông Vũ Hà Nam	-	83.000.000
Bên khác		
+ Ông Phạm Quý Đô	81.800.000	741.800.000
+ Các đối tượng khác	436.642.001	508.842.001
- Phải thu tiền chi hộ	(2) 51.795.262	45.275.047
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.408.651.491	3.814.849.316
Bên liên quan		
+ Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	1.209.643.272	47.342.466
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	400.378.081	-
+ Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	1.369.863	-
+ Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	-	383.562
Bên khác		
+ Các đối tượng khác	3.797.260.275	3.767.123.288
- Thù lao HĐQT, BKS	528.000.000	540.000.000
- Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	509.997.951	509.997.951
- Phải thu ngắn hạn khác	24.270.836	19.666.836
	8.036.155.722	7.275.165.732

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(1) Số dư tạm ứng cho nhân viên của Công ty để thực hiện mua sắm vật tư, thiết bị tại nhà máy và các hoạt động khác phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Là khoản phải thu tiền điện mà Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà khi sử dụng chung hệ thống điện tại Nhà máy Thủy điện Tát Ngoẵng.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng nguồn điện	274.513.191	(274.513.191)	274.513.191	(274.513.191)
Trả trước cho người bán				
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Xây dựng Tràng An	185.210.341	(185.210.341)	185.210.341	(185.210.341)
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI Chi nhánh Hà Nội	120.000.000	(120.000.000)	120.000.000	(120.000.000)
- Doanh nghiệp tư nhân Đức Chi	109.508.815	(109.508.815)	109.508.815	(109.508.815)
- UBND xã Mường La	4.788.000	(4.788.000)	4.788.000	(4.788.000)
Phải thu về cho vay				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (*)	19.676.045.757	(19.676.045.757)	19.676.045.757	(13.773.232.031)
Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu khác	509.997.951	(404.997.951)	509.997.951	(334.997.951)
	20.880.064.055	(20.775.064.055)	20.880.064.055	(14.802.250.329)

(*) Được đánh giá dựa theo thời gian quá hạn theo quy định của hợp đồng tương ứng với mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.345.894.841	-	1.873.113.461	-
- Công cụ, dụng cụ	3.242.538	-	3.930.866	-
- Hàng hóa	29.320.000	(8.796.000)	29.320.000	(8.796.000)
	2.378.457.379	(8.796.000)	1.906.364.327	(8.796.000)

Giá trị hàng tồn kho đã lỗi thời là hàng điện lạnh đang chờ thanh lý: 29.320.000 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	53.766.000
- Chi phí bảo hiểm	365.946.250	281.889.255
- Cước dịch vụ thuê kênh truyền dữ liệu	185.032.350	92.383.200
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	105.416.667	-
- Chi phí khác	7.500.000	80.601.083
	663.895.267	508.639.538
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.497.024.242	3.284.198.261
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.092.832.768	1.052.830.318
- Chi phí sửa chữa hạng mục nhà máy	4.991.979.209	2.379.552.320
	8.581.836.219	6.716.580.899

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn
	VND
Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	107.670.707.019
- Số dư cuối năm	107.670.707.019
Số phân bổ lũy kế	
- Số dư đầu năm	33.198.467.998
- Số phân bổ trong năm	10.767.070.702
- Số dư cuối năm	43.965.538.700
Giá trị còn lại	
- Số dư đầu năm	74.472.239.021
- Số dư cuối năm	63.705.168.319

Tại ngày 20/12/2021, Công ty đã mua 52,06% cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn, một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300542187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 03 năm 2021. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn là xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng, kinh doanh thương mại. Giá phí khoản đầu tư là 210.866.304.454 VND, tổng tài sản thuần của Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn 198.224.351.584 VND, lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm Công ty đạt quyền kiểm soát là 107.670.707.019 VND.

14 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	273.492.450	519.939.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	273.492.450	22.680.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	-	497.259.000
Bên khác	3.557.109.055	4.128.904.696
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sơn Lâm	694.051.434	694.051.434
- Công ty CP Tư vấn và Phát triển chiến lược Năng Lượng	485.179.367	485.179.367
- Phải trả các đối tượng khác	2.377.878.254	2.949.673.895
	3.830.601.505	4.648.843.696

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 05.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	362.250.137	5.239.386.888
- Chi phí lương, thưởng	-	217.389.372
- Chi phí phải trả khác	66.774.450	-
	429.024.587	5.456.776.260

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	76.820.762	41.099.762
- Bảo hiểm y tế	3.972.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.856.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	63.700.000.000	63.700.000.000
- Phải trả về cổ tức	587.905.550	296.451.800
+ Cổ đông khác	587.905.550	296.451.800
- Phải trả khác	5.600.000	-
	64.376.154.312	64.037.551.562
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	90.000.000
	-	90.000.000

(*) Khoản nhận đặt cọc theo hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu về việc chia sẻ quyền sở hữu tài sản là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La nằm trên vị trí từ cột số 15 đến Trạm biến áp 220kV Sơn La, ngăn lộ tại Trạm biến áp 220kV. Tại ngày 31/12/2025, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thoả thuận trong hợp đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 06

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	260.708.800.000	82,76	260.708.800.000	82,76
- Ông Lê Quốc Hương	36.098.200.000	11,46	36.089.000.000	11,46
- Các cổ đông khác	18.193.000.000	5,78	18.202.200.000	5,78
	315.000.000.000	100,00	315.000.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	315.000.000.000	315.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	315.000.000.000	315.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	296.451.800	148.286.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	36.378.574.789	19.165.002.352
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	36.378.574.789	19.165.002.352
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(36.087.121.039)	(19.016.836.552)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(36.087.121.039)	(19.016.836.552)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	587.905.550	296.451.800

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.500.000	31.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.500.000	31.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45.114.997.424	29.910.073.290
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	5.145.355.492

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun đến trạm cắt Đăk Glun theo hợp đồng kinh tế với Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Năng lượng Phú Tân với đơn giá thuê là 1.210.000.000 VND/năm (đã bao gồm VAT). Thời gian thuê từ ngày 15/03/2021 đến 15/03/2039.

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê văn phòng và thuê đất để phục vụ hoạt động kinh doanh, cụ thể:

Địa điểm	Mục đích thuê	Diện tích m ²	Đơn giá thuê VND/tháng	Thời gian thuê
Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng, Hà Nội	Sử dụng làm văn phòng đại diện	Một phần mặt sàn	35.000.000	01/01/2024 - 31/12/2026
Tầng trệt, tòa nhà Văn phòng Thủy Lợi 4, số 205A Nguyễn Xí, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Sử dụng làm văn phòng làm việc	17,00	4.545.455	02/01/2024 - 31/12/2026
Xã Bù Gia Mập, tỉnh Đồng Nai (*)	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun	570.675,00	21.970.988	09/09/2009 - 09/09/2059
Xã Đăk Nhau, tỉnh Đồng Nai (*)		325.064,00	12.708.675	
Xã Đăk Nhau, tỉnh Đồng Nai (**)	Xây dựng đường dây đầu nối từ Nhà máy Thủy điện Đăk Glun vào lưới điện quốc gia	125.066,00	Miễn tiền thuê đất đến 08/09/2024	18/11/2010 - 09/09/2059
Xã Bom Bo, tỉnh Đồng Nai (**)		55.620,00		
Bản Hua Bó, Nang Phai, xã Mường Bú, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Nậm La	221.469,30	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	10/10/2009 - 14/12/2057
Bản Phiêng Hay, Bản Ái, Bản Lả Mường, Bản Sắng phường Chiềng An, tỉnh Sơn La		233.363,00		25/04/2015 - 14/12/2057
Bản Sắng, bản Phiêng Hay, phường Chiềng An, tỉnh Sơn La		30.347,50		27/02/2020 - 14/12/2057
Bản Tắt Ngoẵng, phường Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Xây dựng nhà máy và công trình phụ trợ Nhà máy Thủy điện Tắt Ngoẵng	168.548,10	Do Sở Tài chính Tỉnh xác định, đang trong thời gian miễn tiền thuê đất	06/12/2021 - 20/07/2044

(*) Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

(**) Hiện tại, Công ty chưa nhận được Thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán điện	245.104.175.005	217.029.249.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.755.864.689	3.938.930.866
	246.860.039.694	220.968.180.688

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán điện	104.432.954.735	102.600.379.341
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.702.130.935	3.721.216.046
	106.135.085.670	106.321.595.387
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	3.492.258.056	2.796.897.224

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.731.622.714	7.643.184.266
	26.731.622.714	7.643.184.266
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	21.085.687.106	2.604.143.481

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	38.825.516.004	38.474.274.967
Chi phí phát hành trái phiếu	-	456.310.728
	38.825.516.004	38.930.585.695

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.421.604.841	2.112.578.137
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	40.959.649	42.547.223
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.259.186	31.127.517
Thuế, phí, và lệ phí	202.818.667	14.000.000
Chi phí dự phòng	5.972.813.726	7.940.418.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	815.756.986	3.132.477.642
Phân bổ lợi thế thương mại	10.767.070.702	10.767.070.702
Chi phí khác bằng tiền	2.189.203.049	1.800.259.293
	23.447.486.806	25.840.478.818
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32)	504.000.000	504.000.000

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ bán chứng chỉ năng lượng quốc tế IREC	-	462.284.615
Thu nhập khác	81.460.350	4.545.455
	81.460.350	466.830.070

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	165.599.556	-
Các khoản bị phạt (*)	4.655.596.097	312.872.503
Chi phí khác	38.704.400	57.456.116
	4.859.900.053	370.328.619

(*) Bao gồm khoản phạt chậm nộp thuế và kê khai sai với tổng số tiền 4.223.556.458 VND theo Quyết định số 2838/QĐ-CCTKV02 của Chi cục thuế khu vực II ngày 20/06/2025.

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4.204.909.162	2.661.733.578
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	14.354.537.963	2.656.285.474
- Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	14.354.537.963	2.656.285.474
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.559.447.125	5.318.019.052

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	75.565.042.014	46.060.863.345
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75.565.042.014	46.060.863.345
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.500.000	31.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.399	1.462

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.733.923.452	2.789.820.827
Chi phí nhân công	13.763.473.709	12.575.452.500
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.678.551.954	86.184.472.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.247.627.246	12.336.379.692
Chi phí khác bằng tiền	18.158.996.115	18.275.948.252
	129.582.572.476	132.162.074.205

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 4	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Công nghệ CRE Việt Nam	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Quốc Hương	Cổ đông lớn
Ông Vũ Hà Nam	Tổng Giám đốc Công ty con
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền cho vay	21.085.687.106	2.604.143.481
- Ông Lê Quốc Hương	-	866.438.274
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	20.683.610.395	1.737.321.645
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	328.767	383.562
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	400.378.081	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	1.369.863	-
Mua hàng hóa dịch vụ	3.996.258.056	3.300.897.224
- Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	3.436.702.500	2.574.675.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	475.555.556	642.222.224
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	84.000.000	84.000.000
	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Vũ Ngọc Tú	60.000.000	60.000.000
- Ông Phạm Văn Minh	48.000.000	48.000.000
- Ông Nguyễn Tiến Khanh	-	12.000.000
- Ông Thiệu Quang Quyền	-	12.000.000
- Bà Nguyễn Minh Hiếu	30.000.000	-
- Ông Nguyễn Như Hiền	20.000.000	-
- Bà Đinh Thị Hạnh	6.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Hồ Ngọc	10.000.000	53.000.000
- Ông Nguyễn Văn Bình	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Quang Minh	110.500.000	105.000.000
- Bà Lại Thị Thuỷ	48.000.000	36.000.000
- Ông Trần Trung Thiện	561.540.714	531.045.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Tám Phượng
Người lập biểu

Phạm Duy Hạnh
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 06 tháng 03 năm 2026



Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY

		01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn							
Bên liên quan		16.200.000.000	-	40.100.000.000	41.800.000.000	14.500.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Robaye	(1)	200.000.000	-	1.600.000.000	1.800.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(2)	16.000.000.000	-	24.000.000.000	40.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	(3)	-	-	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
- Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3	(4)	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Bên khác		69.676.045.757	(13.773.232.031)	-	-	69.676.045.757	(19.676.045.757)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	(5)	19.676.045.757	(13.773.232.031)	-	-	19.676.045.757	(19.676.045.757)
- Cho vay cá nhân	(6)	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000	-
Cho vay dài hạn đến hạn phải thu		-	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
Bên liên quan							
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(7)	-	-	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
		85.876.045.757	(13.773.232.031)	56.100.000.000	41.800.000.000	100.176.045.757	(19.676.045.757)
b. Dài hạn							
Bên liên quan							
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	(7)	-	-	286.390.410.959	2.000.000.000	284.390.410.959	-
		-	-	286.390.410.959	2.000.000.000	284.390.410.959	-
Khoản đến hạn phải thu trong vòng 12 tháng		-	-	(16.000.000.000)	-	(16.000.000.000)	-
Khoản đến hạn phải thu sau 12 tháng		-	-			268.390.410.959	-

Phụ lục 01 : PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

STT	Hợp đồng	Mục đích	Lãi suất %/năm	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn							
(1)	Hợp đồng vay số 12/2024/CT-HĐKT	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	5,00	1 tháng	Tín chấp	-	200.000.000
(2)	Hợp đồng số 13/2023/HĐTD-SMA ngày 14/09/2023 và Phụ lục	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9,00	12 tháng	Tín chấp	-	6.000.000.000
	Hợp đồng số 14/2023/HĐTD-SMA ngày 22/09/2023 và Phụ lục	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	9,00	12 tháng	Tín chấp	-	10.000.000.000
(3)	Hợp đồng vay số 02/2025/HĐTD-XM	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	8,90	12 tháng	Tín chấp	3.500.000.000	-
	Hợp đồng vay số 07/2025/HĐTD-XM		8,90	12 tháng	Tín chấp	6.000.000.000	-
(4)	Hợp đồng vay số 02/2025/CT-HĐKT-ĐL13-NAMLA	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh	5,00	15 ngày	Tín chấp	5.000.000.000	-
(5)	Hợp đồng số 01-2020/TĐNL-XLSĐ ngày 20/01/2020 và các Phụ lục	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh	9,60	12 tháng	Tín chấp	8.021.063.694	8.021.063.694
	Hợp đồng số 02-2021/TĐNL-XLSĐ ngày 31/12/2021 và các Phụ lục	doanh				11.654.982.063	11.654.982.063
(6)	Các hợp đồng cho vay cá nhân	Phục vụ mục đích cá nhân	11,00	12 tháng	Cổ phiếu VCP	50.000.000.000	50.000.000.000
Dài hạn							
(7)	Hợp đồng vay số 01-2025/HĐTD-VCP	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh	8,70	5 năm	Tín chấp	268.390.410.959	-
	Hợp đồng vay số 02-2025/HĐTD-VCP	doanh	7,00	12 tháng + 1 ngày	Tín chấp	6.000.000.000	-
	03/2025/HĐTD-SMA ngày 03/07/2025	Bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh	8,30	12 tháng + 1 ngày và tự động gia hạn	Tín chấp	10.000.000.000	-
						368.566.456.716	85.876.045.757

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	614.366.045.152	474.063.318.086	334.970.660.485	254.536.103	86.670.621.507	1.510.325.181.333
- Mua trong năm	-	-	-	33.445.454	-	33.445.454
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.047.926.909)	-	-	(1.047.926.909)
Số dư cuối năm	614.366.045.152	474.063.318.086	333.922.733.576	287.981.557	86.670.621.507	1.509.310.699.878
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	285.980.601.915	285.999.783.687	196.600.003.716	156.148.570	39.860.547.826	808.597.085.714
- Khấu hao trong năm	26.663.775.768	25.516.577.438	19.222.101.637	34.263.543	3.474.762.866	74.911.481.252
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(777.327.353)	-	-	(777.327.353)
Số dư cuối năm	312.644.377.683	311.516.361.125	215.044.778.000	190.412.113	43.335.310.692	882.731.239.613
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	328.385.443.237	188.063.534.399	138.370.656.769	98.387.533	46.810.073.681	701.728.095.619
Tại ngày cuối năm	301.721.667.469	162.546.956.961	118.877.955.576	97.569.444	43.335.310.815	626.579.460.265

Trong đó, tài sản đồng kiểm soát theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 18) là đường dây 110kV từ Nhà máy Thủy điện Nậm La đến Trạm biến áp 220kV Sơn La có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 39.157.269.554 VND và 36.905.418.450 VND. Tại 31/12/2025, tài sản chưa được coi là đồng kiểm soát do đối tác chưa góp đủ vốn theo thoả thuận trong hợp đồng.

- Các TSCĐ hữu hình của Công ty là tài sản tại Nhà máy Thủy điện Đak Glun, Nhà máy Thủy điện Nậm La và Nhà máy Thủy điện Tát Ngoẵng. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối năm là 411.866.964.981 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.973.824.200 VND.

Phụ lục 03 : VAY

		01/01/2025	Trong năm		31/12/2025
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
		VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn					
Vay dài hạn đến hạn trả		90.704.000.000	84.012.000.000	94.504.000.000	80.212.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên	(1)	60.040.000.000	50.212.000.000	60.040.000.000	50.212.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La		3.664.000.000	-	3.664.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(2)	27.000.000.000	33.800.000.000	30.800.000.000	30.000.000.000
		90.704.000.000	84.012.000.000	94.504.000.000	80.212.000.000
b. Vay dài hạn					
Vay dài hạn		697.264.000.000	-	204.624.000.000	492.640.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên	(1)	409.600.000.000	-	70.160.000.000	339.440.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La		3.664.000.000	-	3.664.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	(2)	184.000.000.000	-	30.800.000.000	153.200.000.000
- Ông Vũ Tuấn Cường		100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
		697.264.000.000	-	204.624.000.000	492.640.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		(90.704.000.000)	(84.012.000.000)	(94.504.000.000)	(80.212.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		606.560.000.000			412.428.000.000

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Đối tượng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm
(1)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên	84 tháng	7,8%/năm	Tài trợ các chi phí liên quan đến đầu tư Dự án thủy điện Nậm La và Dự án thủy điện Tát Ngoẵng	Tài sản hình thành vốn vay, quyền tài sản liên quan tới Dự án thủy điện Nậm La và Dự án Thủy điện Tát Ngoẵng; và tài sản của bên thứ ba
(2)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	84 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Bù đắp các chi phí đã tham gia vào dự án thủy điện Đắk Glun	Tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà máy thủy điện Đắk Glun

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Phụ lục 05 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	1.955.303.688	19.326.708.700	18.532.112.539	-	2.749.899.849
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	222.001.194	222.001.194	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.441.179.762	18.559.447.125	14.032.638.791	-	6.967.988.096
- Thuế Thu nhập cá nhân	345.171.162	12.318.341	1.061.532.816	677.832.247	-	50.847.748
- Thuế Tài nguyên (*)	-	1.060.442.438	26.349.125.116	24.606.058.138	-	2.803.509.416
- Các loại thuế khác	-	-	704.864.710	704.864.710	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.072.081.219	11.288.620.556	10.751.361.344	-	2.609.340.431
	345.171.162	7.541.325.448	77.512.300.217	69.526.868.963	-	15.181.585.540

(*) Thuế tài nguyên được tính căn cứ trên sản lượng điện, đơn giá tính thuế và thuế suất thuế tài nguyên theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 06 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	315.000.000.000	23.201.635.517	5.145.355.492	18.941.403.330	112.727.694.283	475.016.088.622
Lãi trong năm trước	-	-	-	46.060.863.345	6.236.324.108	52.297.187.453
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	(312.051.849)	(3.702.358.587)	(4.014.410.436)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	6.708.437.773	-	(22.766.437.773)	-	(16.058.000.000)
Số dư cuối năm trước	315.000.000.000	29.910.073.290	5.145.355.492	41.923.777.053	115.261.659.804	507.240.865.639
Số dư đầu năm nay	315.000.000.000	29.910.073.290	5.145.355.492	41.923.777.053	115.261.659.804	507.240.865.639
Lãi trong năm nay	-	-	-	75.565.042.014	6.280.645.086	81.845.687.100
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	1.059.568.642	-	(1.474.435.326)	(5.260.609.150)	(5.675.475.834)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty	-	9.000.000.000	-	(41.923.777.053)	-	(32.923.777.053)
Chuyển Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển	-	5.145.355.492	(5.145.355.492)	-	-	-
Số dư cuối năm nay	315.000.000.000	45.114.997.424	-	74.090.606.688	116.281.695.740	550.487.299.852

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1)	Công ty con phân phối cho		Cộng (3)=(1)+(2)
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát	
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	9.000.000.000	1.059.568.642	975.714.958	10.059.568.642
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.171.777.053	264.933.884	243.967.161	1.436.710.937
Thù lao HĐQT, BKS	252.000.000	149.932.800	138.067.200	401.932.800
Chi trả cổ tức	31.500.000.000	5.297.843.211	4.878.574.789	36.797.843.211
Khử khi hợp nhất	-	(5.297.843.211)	(975.714.958)	(5.297.843.211)
Tổng Lợi nhuận đã phân phối	41.923.777.053	1.474.435.326	5.260.609.150	43.398.212.379